

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Hệ thống thông tin quản lý - 1104010

Mã lớp học phần: 110401005

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Trinh

Ngày thi: 04/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.9

Giám thị 1:

M. Brung

Ký tên:

[Signature]

Giám thị 2:

N.T. phương

Ký tên:

[Signature]

Giám thị 3:

T. Vương

Ký tên:

[Signature]

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210090517	Trần Thị Huyền	Trâm	02/08/1994	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
2	1210090519	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	23/06/1994	<i>[Signature]</i>	5.5	Nhóm tự	C14QT5	
3	1210090537	Đào Đệ	Trinh	15/03/1994	<i>[Signature]</i>	4.0	bôn	C14QT5	Nợ HP
4	1210090535	Lê Nguyễn Bảo	Trinh	05/06/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
5	1210090536	Lê Thị Huyền	Trinh	04/01/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
6	1210090540	Thái Mỹ	Trinh	07/04/1994	<i>[Signature]</i>	6.5	Sau tự	C14QT5	
7	1210090541	Võ Thị Việt	Trinh	28/05/1994	<i>[Signature]</i>	6.5	Sau tự	C14QT5	
8	1210090533	Nguyễn Minh	Trí	24/12/1994	<i>[Signature]</i>	5.0	Nhóm	C14QT5	
9	1210090544	Đoàn Cao	Trung	10/08/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
10	1210090545	Đoàn Đức	Trung	27/05/1991	<i>[Signature]</i>	6.5	Sau tự	C14QT5	Nợ HP
11	1210090542	Lê Phan Thành	Trung	20/02/1994	<i>[Signature]</i>	4.5	bôn tự	C14QT5	
12	1210090546	Trần Văn	Trung	20/05/1994	<i>[Signature]</i>	5.5	Nhóm tự	C14QT5	Nợ HP
13	1210090547	Lê Thị Thanh	Trúc	15/10/1994	<i>[Signature]</i>	7.5	bây tự	C14QT5	
14	1210090548	Lương Thanh	Trúc	03/08/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
15	1210090549	Lê Anh	Tuấn	27/03/1994	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
16	1210090552	Trần Thanh	Tuấn	22/02/1994	<i>[Signature]</i>	5.5	Nhóm tự	C14QT5	
17	1210090559	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	15/08/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
18	1210090561	Võ Thị Thanh	Tuyền	19/02/1993	<i>[Signature]</i>	6.5	Sau tự	C14QT5	Nợ HP
19	1210090558	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	16/10/1994	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
20	1210090562	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	28/10/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	
21	1210090555	Nguyễn Thị Hoàng	Tú	24/03/1994	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
22	1210090556	Nguyễn Thị Kim	Tú	30/08/1994	<i>[Signature]</i>	7.5	bây tự	C14QT5	
23	1210090557	Trần Quốc	Tú	10/11/1994	<i>[Signature]</i>	5.5	Nhóm tự	C14QT5	
24	1210090508	Nguyễn Phước	Tường	03/09/1993	<i>[Signature]</i>	5.5	Nhóm tự	C14QT5	
25	1210090509	Trần Văn	Tú	28/08/1993	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
26	1210090564	Nguyễn Lê	Uyên	02/10/1994	<i>[Signature]</i>	7.5	bây tự	C14QT5	
27	1210090569	Đào Thị Mộng	Vân	17/10/1993	<i>[Signature]</i>	6.0	Sau	C14QT5	
28	1210090568	Đặng Thảo	Vân	15/10/1993	<i>[Signature]</i>	8.0	Tóm	C14QT5	
29	1210090567	Hồng Thanh	Vân	22/04/1994	<i>[Signature]</i>	6.5	Sau tự	C14QT5	
30	1210090570	Nguyễn Thị	Vân	06/11/1994	<i>[Signature]</i>			C14QT5	Nợ HP
31	1210090573	Nguyễn Thị Thu	Vân	20/06/1994	<i>[Signature]</i>	4.0	bôn	C14QT5	
32	1210090574	Võ Đặng Hồng	Vân	01/10/1994	<i>[Signature]</i>	7.0	bây	C14QT5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210090577	Lê Chí Vinh	15/06/1993			5,5	Nhưng chưa	C14QT5	
34	1210090579	Nguyễn Phát Phú	06/01/1994			7,0	học	C14QT5	
35	1210090580	Trần Phúc	08/05/1994			7,0	học	C14QT5	
36	1210090584	Nguyễn Hoàng	26/09/1994			7,0	học	C14QT5	
37	1210090582	Nguyễn Hồng	17/11/1992			6,0	Sau	C14QT5	
38	1210090585	Nguyễn Xuân	24/05/1994			8,0	Tam	C14QT5	
39	1210090586	Phạm Ngọc Tấn	07/07/1993			8,0	Tam	C14QT5	
40	1210090581	Lê Quốc	06/02/1994			6,0	Sau	C14QT5	
41	1210090587	Lê Vy	03/04/1993			8,0	Tam	C14QT5	
42	1210090589	Nguyễn Phương Thúy	28/09/1994			8,0	Tam	C14QT5	
43	1210090590	Nguyễn Thị Ngọc	18/10/1994			7,0	học	C14QT5	
44	1210090591	Nguyễn Thị Yến	22/12/1994			7,5	học nhưng	C14QT5	Nợ HP 10498
45	1210090592	Thái Thị Thanh	23/09/1993			6,5	Chưa làm	C14QT5	
46	1210090593	N Jan Thượng	05/03/1993					C14QT5	Nợ HP
47	1210090594	Liêu Thanh	27/11/1994			7,5	học nhưng	C14QT5	
48	1210090595	Trần Thị Kim	15/05/1994			6,5	Sau, chưa	C14QT5	
49	1210090597	Huỳnh Xuân	01/04/1994			6,5	Sau nhưng	C14QT5	
50	1210090598	Lê Thị Hoàng	27/10/1994			8,0	Tam	C14QT5	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 48 vắng thi: 02 Số bài thi/Số tờ: 14 / 48.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Hệ thống thông tin quản lý - 1104010

Mã lớp học phần: 110401005

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Trinh

Ngày thi: 04/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.10

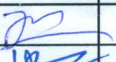
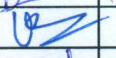
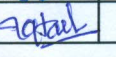
Giám thị 1: Ngân (TT) Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Nguyệt Hoa Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210090601	Lê Đỗ Thục Anh	18/07/1994	<u>[Signature]</u>		6,5	Sau rớt	C14QT5	
2	1210090481	Phạm Ngọc Châm	07/01/1994	<u>[Signature]</u>		8,5	Tạm rớt	C14QT5	
3	1210090483	Trần Thị Thu Hằng	28/07/1994	<u>[Signature]</u>		5,0	Năm	C14QT5	
4	1210090484	Nguyễn Thị Thái Huyền	23/07/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
5	1110090321	Tạ Nguyên Thành	09/02/1992	✓	✓	✓	✓	C13QT3	
6	1210090602	Vương Phương Thảo	13/09/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
7	1210090486	Hoàng Mai Thi	12/05/1994	<u>[Signature]</u>		6,5	Sau rớt	C14QT5	1010471
8	1210090487	Cao Thị Bé Thủy	05/11/1994	<u>[Signature]</u>		7,5	Sau rớt	C14QT5	
9	1210090488	Trần Thị Hồng Thủy	26/02/1994	<u>[Signature]</u>		8,5	Tạm rớt	C14QT5	
10	1210090489	Trương Thị Bích Thủy	05/01/1994	<u>[Signature]</u>		7,5	Sau rớt	C14QT5	
11	1210090498	Đinh Thị Thủy Tiên	01/11/1994	<u>[Signature]</u>		7,0	Sau	C14QT5	
12	1210090497	Nguyễn Nữ Nhật Tiên	19/09/1993	<u>[Signature]</u>		4,5	Sau rớt	C14QT5	
13	1210090499	Phạm Thị Mỹ Tiên	26/04/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
14	1210090495	Dương Hữu Tiên	1993	<u>[Signature]</u>		6,5	Sau rớt	C14QT5	
15	1210090490	Dương Đức Tiến	21/02/1993	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
16	1210090492	Phan Phước Tiến	02/03/1993	<u>[Signature]</u>		7,0	Sau	C14QT5	
17	1210090494	Trần Lý Ngọc Tiên	04/01/1994	<u>[Signature]</u>		4,5	Sau rớt	C14QT5	
18	1210090500	Nguyễn Minh Tiêng	21/12/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
19	1210090504	Hà Văn Toàn	10/07/1994	<u>[Signature]</u>		5,5	Năm rớt	C14QT5	
20	1210090506	Nguyễn Minh Toàn	20/12/1992	<u>[Signature]</u>		5,5	Năm rớt	C14QT5	
21	1210090523	Bùi Thị Hồng Trang	16/02/1994	<u>[Signature]</u>		5,5	Năm rớt	C14QT5	
22	1210090524	Bùi Thị Minh Trang	12/01/1994	<u>[Signature]</u>		6,5	Sau rớt	C14QT5	Nợ HP 1010499
23	1210090526	Đào Thị Thảo Trang	17/06/1994	<u>[Signature]</u>		7,5	Sau rớt	C14QT5	
24	1210090525	Huỳnh Thị Thùy Trang	28/03/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
25	1210090527	Ngô Thị Hồng Trang	25/09/1994	<u>[Signature]</u>		5,0	Năm	C14QT5	
26	1210090528	Nguyễn Thị Trang	05/06/1994	<u>[Signature]</u>		5,5	Năm rớt	C14QT5	
27	1210090529	Nguyễn Thị Hà Trang	20/02/1994	<u>[Signature]</u>		7,5	Sau rớt	C14QT5	Nợ HP 1010500
28	1210090530	Nguyễn Thị Thanh Trang	03/02/1994	<u>[Signature]</u>		8,0	Tạm	C14QT5	
29	1210090532	Phan Thùy Trang	27/07/1994	✓	✓	✓	✓	C14QT5	Nợ HP
30	1210090522	Phạm Thị Trắng	15/04/1994	<u>[Signature]</u>		5,0	Năm	C14QT5	
31	1210090511	Đặng Ngọc Trâm	19/02/1993	<u>[Signature]</u>		6,0	Sau	C14QT5	
32	1210090510	Mai Phan Bảo Trâm	25/08/1994	<u>[Signature]</u>		7,0	Sau	C14QT5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210090512	Nguyễn Ngọc Trâm	08/04/1993			8,5	trâm 10/24	C14QT5	
34	1210090513	Nguyễn Thị Hương Trâm	17/09/1993			7,0	huy	C14QT5	
35	1210090516	Phùng Thị Ngọc Trâm	20/07/1992			7,0	huy	C14QT5	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.